

**CỤC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NÔNG LÂM SẢN VÀ THỦY SẢN
TRUNG TÂM CHẤT LƯỢNG NÔNG LÂM THỦY SẢN VÙNG 5**

Địa chỉ: 57 Phan Ngọc Hiển, phường 6, thành phố Cà Mau

Điện thoại: (0290) 835169 – 567409 – 838396 – 837804 ; Fax: (0290) – 830062

E-mail: nafiv@hcm.vnn.vn; branch5.nafi@mard.gov.vn



QUY ĐỊNH TÍNH PHÍ CHỨNG NHẬN

Mã hiệu: 04 CL5/QĐ

Ngày ban hành: 20/10/2018

Lần ban hành: 07

Lần soát xét: 07

Người giữ:

	Biên soạn	Kiểm tra	Phê duyệt
Chức vụ	Phó trưởng P. CL	Phó Giám đốc	Giám đốc
Chữ ký			
Họ và tên	Huỳnh Minh Lữ	Nguyễn Khánh Vinh	Ngô Văn Đàm

	QUY ĐỊNH TÍNH PHÍ CHỨNG NHẬN	Mã hiệu: 04 CL5/QĐ
		Lần ban hành: 07
		Ngày ban hành: 20/10/2018
		Trang: 2/18

1. MỤC ĐÍCH

- Quy định này quy định cách thức, cơ cấu tính phí chứng nhận đối với các khách hàng được chứng nhận. Xác định nguyên tắc tính công trong các hoạt động chuẩn bị đánh giá, đánh giá, báo cáo, xem xét hồ sơ và làm thủ tục cấp chứng chỉ chứng nhận làm cơ sở thương thảo hợp đồng cũng như cân nhắc bố trí chuyên gia trong đánh giá chứng nhận.

2. PHẠM VI ÁP DỤNG

Thủ tục này áp dụng đối với NAFI5 và tất cả các khách hàng được NAFI5 chứng nhận.

3. TÀI LIỆU THAM CHIẾU

- Sổ tay chất lượng; Sổ tay thủ tục.
- Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật;
- ISO/IEC 17065:2012. Đánh giá sự phù hợp – Yêu cầu đối với các Tổ chức chứng nhận sản phẩm, quá trình và dịch vụ;
- ISO/IEC 17021-1:2015. Đánh giá sự phù hợp - Yêu cầu đối với tổ chức đánh giá và chứng nhận hệ thống quản lý – Phần 1: Các yêu cầu
- ISO/TS 22003:2013. Hệ thống quản lý an toàn thực phẩm-Yêu cầu đối với các tổ chức đánh giá và chứng nhận hệ thống quản lý an toàn thực phẩm.
- TCVN 5603 : 2008. Qui phạm thực hành về những nguyên tắc chung đối với vệ sinh thực phẩm (HACCP)
- Quy trình 01 CL5/QT- Quy trình tiếp nhận, xem xét yêu cầu khách hàng, lập hợp đồng
- IAF Mandatory Document For Duration of QMS Audits (IAF MD 5: 2009), Tài liệu của IAF có tính bắt buộc cho Thời gian đánh giá của Hệ thống quản lý chất lượng QMS.
- IAF Mandatory Document For the Certification of Multiple Sites Based on Sampling (IAF MD 1: 2007), Tài liệu của IAF có tính bắt buộc cho chứng nhận nhiều địa điểm dựa trên việc lấy mẫu
- IAF Mandatory Document For the Application of ISO/IEC 17021 for Audits of Integrated Management Systems(IAF MD 11: 2013), Tài liệu của IAF có tính bắt buộc để áp dụng ISO/IEC 17021 cho đánh giá nhiều hệ thống quản lý tích hợp.

4. THUẬT NGỮ

- Phí đánh giá, chứng nhận (bao gồm cả đánh giá tài liệu): Được tính trên cơ sở ngày công nghiên cứu hồ sơ, ngày công đánh giá tại thực địa và chi phí đi lại, ăn nghỉ của đoàn đánh giá.



QUY ĐỊNH TÍNH PHÍ CHỨNG NHẬN

Mã hiệu: 04 CL5/QĐ

Lần ban hành: 07

Ngày ban hành: 20/10/2018

Trang: 3/18

- Phí đánh giá hàng năm: Được tính trên cơ sở ngày công đánh giá duy trì hiệu lực giấy chứng nhận.
- Phí chứng chỉ: phí cấp chứng chỉ lần đầu và các lần gia hạn.
- Mức độ tích hợp: Mức độ mà một tổ chức sử dụng một hệ thống quản lý duy nhất để quản lý nhiều khía cạnh của hoạt động tổ chức để đáp ứng yêu cầu của nhiều hơn một tiêu chuẩn hệ thống quản lý
- Hệ thống quản lý tích hợp: Một hệ thống quản lý duy nhất quản lý nhiều khía cạnh của hoạt động tổ chức để đáp ứng yêu cầu của nhiều hơn một tiêu chuẩn quản lý, ở một mức độ tích hợp hoặc một hệ thống quản lý có thể kết hợp thêm các hệ thống quản lý riêng biệt cho mỗi bộ tiêu chuẩn được chia sẻ tài liệu trong một hệ thống duy nhất về các yếu tố quản lý và trách nhiệm.

5. TRÁCH NHIỆM

5.1. Trách nhiệm tính phí:

Bộ phận thư ký ISO và cán bộ chuyên môn của phòng chất lượng nông lâm và phòng chất lượng thủy sản căn cứ theo “Phiếu xem xét đăng ký chứng nhận” đã được thẩm xét để xác định ngày công và kết hợp với kế toán lập phiếu báo giá.

- Phí đánh giá chứng nhận được xác định dựa theo số ngày công của chuyên gia đánh giá và các chi phí khác.

- Dựa trên việc xác định phí đánh giá, bộ phận chuyên môn phối hợp với bộ phận Kế toán đề xuất báo giá theo biểu mẫu **01 CL5/QT.06** chuyển cho Giám đốc phê duyệt và gửi báo giá cho khách hàng.

5.2. Thỏa thuận phí đánh giá với khách hàng

- Sau khi nhận báo giá, khách hàng có ý kiến phản hồi gửi về thư ký ISO: Nếu khách hàng đồng ý công việc được tiến hành. Nếu khách hàng không chấp nhận mức phí do NAFI5 đưa ra thì mức phí được thống nhất thông qua việc đàm phán giữa khách hàng và NAFI5 (lãnh đạo phòng chất lượng nông lâm và phòng chất lượng thủy sản thay mặt Giám đốc đàm phán với khách hàng theo lĩnh vực phụ trách).

- Nếu cuộc đàm phán giữa khách hàng và NAFI5 không thành công, thì hồ sơ đăng ký chứng nhận không được chấp nhận và kết thúc.

6. NỘI DUNG

6.1. Phí đánh giá, chứng nhận.

Công thức tính $P = A \times M + B + C + D + E + F$

Trong đó:

- P : Là phí đánh giá chứng nhận
- A : Là số ngày công đánh giá
- M : Là đơn giá ngày công
 - Đối với đánh giá chứng nhận hệ thống FSMS là (5.000.000đ/ngày)
 - Đối với đánh giá chứng nhận hệ thống QMS là (3.000.000đ/ngày)

	QUY ĐỊNH TÍNH PHÍ CHỨNG NHẬN	Mã hiệu: 04 CL5/QĐ
		Lần ban hành: 07
		Ngày ban hành: 20/10/2018
		Trang: 4/18

- Đối với đánh giá chứng nhận sản phẩm là (3.000.000đ/ngày)
- Đối với đánh giá chứng nhận HACCP là (3.000.000đ/ngày)
- B : Là phí cấp chứng chỉ 150.000đ/lần cấp (theo TT: 231 /2009/TT-BTC)
- C : Là chi phí thuê xe đi lại và chi phí lưu trú, tính theo giá thực tế tại thời điểm đánh giá.
- D: Là phí tiếp nhận xem xét hồ sơ đăng ký (1.5000.000 đ/loại hình chứng nhận/lần).
- E: Là phí quản lý 1 chu kỳ chứng nhận (3.500.000đ/lần)
- F: là phí phân tích kiểm nghiệm mẫu (nếu có) (theo đơn giá của Phòng kiểm nghiệm chỉ định phân tích).

6.2 Nguyên tắc xác định ngày công đánh giá.

6.2.1. Đối với đánh giá chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng:

Về cơ bản, số công đánh giá cho các cuộc đánh giá hệ thống được cân nhắc theo:

- Thời gian chuẩn bị đánh giá, đánh giá tài liệu, đánh giá tại cơ sở.
- Thời gian để đánh giá các yếu tố về công nghệ và sản xuất sản phẩm.
- Thời gian để lấy mẫu và thử nghiệm sản phẩm tại chỗ theo yêu cầu của tiêu chuẩn.
- Thời gian chuẩn bị và thực hiện họp khai khai mạc, viết báo cáo đánh giá và họp kết thúc.

Mặt khác, số công đánh giá sẽ được cân nhắc theo số lượng cán bộ nhân viên của doanh nghiệp và có thể dựa theo bảng 1 tham khảo dưới đây:

Bảng 1:

Số lượng nhân viên (người)	Đánh giá chứng nhận ban đầu (công)
1 - 5	1,5
6-10	2
11 - 15	2,5
16 – 25	3
26 - 45	4
46 -65	5
66 - 85	6
86 - 125	7
126 - 175	8
176 - 275	9
276 - 425	10



QUY ĐỊNH TÍNH PHÍ CHỨNG NHẬN

Mã hiệu: 04 CL5/QĐ

Lần ban hành: 07

Ngày ban hành: 20/10/2018

Trang: 5/18

Số lượng nhân viên (người)	Đánh giá chứng nhận ban đầu (công)
426 - 625	11
626 - 875	12
876 - 1175	13
1176 - 1550	14
1551 - 2025	15
2026 - 2675	16
2676 - 3450	17
3451 - 4350	18
4351 - 5450	19
5451 - 6800	20
6801 - 8500	21
8501 - 10700	22
trên 10700	tiếp tục theo nguyên tắc trên

Chú thích:

- Số nhân viên nêu trong bảng trên bao gồm tất cả nhân viên làm việc trong phạm vi chứng nhận và sẽ có mặt tại thời điểm đánh giá, kể cả nhân viên thời vụ, tạm thời hoặc hợp đồng. Riêng số nhân viên làm theo giờ sẽ được quy đổi về nhân viên chính thức dựa trên tỉ lệ giữa số giờ làm việc với 8 giờ tiêu chuẩn.

- Số giờ làm việc được tính cho 1 công là khoảng 7-8 tiếng, tính là 1/2 công nếu 3-5 tiếng, dưới 3 tiếng thì bỏ qua. Khi làm kế hoạch/chương trình đánh giá, số công đánh giá không được giảm đi bằng cách tăng số giờ làm việc trong ngày.

- Khi đánh giá cùng với một chương trình chứng nhận khác, số công đánh giá hệ thống tại cơ sở vẫn phải đảm bảo theo yêu cầu của Bảng 1, số công đánh giá cho các chương trình khác đó có thể giảm đi hợp lý dựa trên những yêu cầu chung đánh giá hệ thống.

6.2.2 Đối với đánh giá chứng nhận sản phẩm:

Số công đánh giá được tính bằng số ngày công đánh giá hệ thống QLCL và cộng thêm 0.5 ngày công dành cho lấy mẫu điển hình (nếu có).

- Về việc đánh giá hệ thống QLCL: Đoàn đánh giá tham chiếu vào yêu cầu của quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật hoặc hệ thống quản lý chất lượng có liên quan đến loại hình/sản phẩm đánh giá theo trình tự ưu tiên dưới đây làm cơ sở tiến hành đánh giá:

- Quy chuẩn kỹ thuật (QCVN 02-01:2009/BNNPTNT; QCVN 02-02:2009/BNNPTNT; QCVN 02-03:2009/BNNPTNT ...).

	QUY ĐỊNH TÍNH PHÍ CHỨNG NHẬN	Mã hiệu: 04 CL5/QĐ
		Lần ban hành: 07
		Ngày ban hành: 20/10/2018
		Trang: 6/18

- Tiêu chuẩn kỹ thuật (TCVN 5603:2008; CAC/RCP 1-1969, Rev.4-2003; TCVN 11892-1:21017...)
- Hệ thống quản lý chất lượng doanh nghiệp đang áp dụng (ISO 22000, ...)
- Hoặc đánh giá quá trình sản xuất của KH theo hướng dẫn tại Phụ lục C của TCVN 7776 : 2008 (ISO/IEC GUIDE 28:2004)

6.2.3. Đối với việc đánh giá chứng nhận hệ thống quản lý an toàn thực phẩm và qui phạm thực hành về những nguyên tắc chung đối với vệ sinh thực phẩm:

Số công đánh giá cho các cuộc đánh giá của bên thứ ba được xác định theo hướng dẫn bảng 2, cụ thể như sau:

Bảng 2

Loại hình	D Số công đánh giá tại chỗ	H Công nghiên cứu HACCP bổ sung (Tính bằng ngày đánh giá)	MS Không có hệ thống quản lý liên quan được chứng nhận (Tính bằng ngày đánh giá)	FTE Số người lao động (Tính bằng ngày đánh giá)	Đối với từng địa điểm bổ sung đã kiểm soát
A	0.75	0.25	0.25	$1 \div 19 = 0$	50% thời gian đánh giá tại chỗ tối thiểu
B	0.75	0.25		$20 \div 49 = 0.5$	
C	1.50	0.50		$50 \div 79 = 1.0$	
D	1.50	0.50		$80 \div 199 = 1.5$	
E	1.00	0.50		$200 \div 499 = 2.0$	
F	1.00	0.50		$500 \div 899 = 2.5$	
G	1.00	0.25		$900 \div 1299 = 3.0$	
H	1.00	0.25		$1300 \div 1699 = 3.5$	
I	1.00	0.25		$1700 \div 2999 = 4.0$	
J	1.00	0.25		$3000 \div 5000 = 4.5$	
K	1.50	0.5		$>5000=5.0$	

a. Tổng thời gian đánh giá tối thiểu cho một địa điểm:

$$T_s = (D+H+MS+FTE)$$

b. Tổng thời gian đánh giá tối thiểu cho một địa điểm bổ sung:

$$T_m = T_s \times 50/100$$

Mã ngành thực phẩm tương ứng được xác định theo hướng dẫn bảng 3, cụ thể như sau:

Bảng 3



QUY ĐỊNH TÍNH PHÍ CHỨNG NHẬN

Mã hiệu: 04 CL5/QĐ
Lần ban hành: 07
Ngày ban hành: 20/10/2018
Trang: 7/18

Phạm vi đăng ký chứng nhận	Loại hình		Mã ngành thực phẩm		Ví dụ về các hoạt động bao gồm	
Sản xuất nông nghiệp	A	Chăn nuôi	AI	Chăn nuôi động vật cho thịt / sữa / trứng / mật ong	- Chăn nuôi (trừ cá và thủy sản), lưu giữ, bẫy, săn bắn, giết mổ được sử dụng để sản xuất thịt, trứng, sữa hoặc mật ong - Gắn liền đóng gói và bảo quản tại trang trại (không bao gồm sơ chế và chế biến)	
			AII	Nuôi trồng thủy sản	- Nuôi trồng, đánh bắt, câu, giết mổ dùng cho sản xuất thịt - Gắn liền đóng gói và bảo quản tại trang trại (không bao gồm sơ chế và chế biến)	
	B	Trồng trọt	BI	Trồng cây (trừ ngũ cốc và đậu)	- Trồng hoặc thu hoạch các sản phẩm từ thực vật (trừ ngũ cốc và đậu): sản phẩm trồng trọt (hoa quả, rau, gia vị, nấm, vv). - Gắn liền đóng gói và bảo quản tại trang trại (không bao gồm sơ chế và chế biến)	
			BII	Trồng ngũ cốc và đậu	Trồng hoặc thu hoạch ngũ cốc và đậu cho thực phẩm đóng gói lưu trữ và bảo quản tại trang trại (không bao gồm sơ chế và chế biến)	
	Chế biến thực phẩm và thức ăn chăn nuôi	C	Sản xuất thực phẩm	CI	Chế biến sản phẩm động vật dễ hư hỏng	Sản xuất các sản phẩm động vật bao gồm thủy sản, thịt, trứng, sữa và sản phẩm của thủy sản
				CII	Chế biến các sản phẩm thực vật dễ hư hỏng	Sản xuất các sản phẩm thực vật bao gồm trái cây và nước trái cây tươi, rau quả, ngũ cốc, các loại hạt, và các loại đậu
CIII				Chế biến các sản phẩm thực vật và động vật phối trộn dễ hư hỏng	Sản xuất các sản phẩm động vật và thực vật hỗn hợp bao gồm pizza, lasagne, sandwich, bánh bao, suất ăn liền chuẩn bị sẵn	
CIV				Chế biến các sản phẩm bảo quản lâu ở nhiệt độ thường	Sản xuất các sản phẩm thực phẩm từ bất kỳ nguồn nào đó được lưu trữ và bán ra ở nhiệt độ thường bao gồm cả các loại thực phẩm	



QUY ĐỊNH TÍNH PHÍ CHỨNG NHẬN

Mã hiệu: 04 CL5/QĐ
Lần ban hành: 07
Ngày ban hành: 20/10/2018
Trang: 8/18

Phạm vi đăng ký chứng nhận	Loại hình	Mã ngành thực phẩm		Ví dụ về các hoạt động bao gồm	
				đóng hộp, bánh quy, bánh snack, dầu, nước uống, đồ uống, mì, bột mì, đường, muối	
	D	Sản xuất thức ăn gia súc	DI	Sản xuất thức ăn cho động vật	Sản xuất thức ăn từ nguồn nguyên liệu đơn hoặc hỗn hợp dùng cho động vật sản xuất thực phẩm
			DII	Sản xuất thức ăn cho vật nuôi	Sản xuất thức ăn từ nguồn nguyên liệu đơn hoặc hỗn hợp dùng cho vật nuôi
Dịch vụ ăn uống	E	Dịch vụ ăn uống		Chuẩn bị, lưu trữ, cung cấp các thực phẩm tiêu dùng tại nơi trụ sở hoặc chi nhánh	
Bán lẻ, vận chuyển và lưu trữ	F	Phân phối	FI	Bán lẻ / Bán sỉ	Cung cấp các sản phẩm thực phẩm bao gói sẵn trực tiếp cho khách hàng (cửa hàng bán lẻ, quầy hàng, nhà bán sỉ)
			FII	Môi giới /thương mại	Mua và bán các sản phẩm thực phẩm thương mại trực tiếp hoặc thông qua bên thứ 3
	G	Cung cấp dịch vụ vận chuyển và lưu trữ	GI	Cung cấp dịch vụ vận chuyển và lưu trữ cho thực phẩm và thức ăn động vật mau hỏng	Kho bãi và phương tiện phân phối cho việc lưu trữ và vận chuyển thực phẩm và thức ăn động vật mau hỏng
			GII	Cung cấp dịch vụ vận chuyển và lưu trữ cho thực phẩm và thức ăn động vật bảo quản lâu ở nhiệt độ thường	Kho bãi và phương tiện phân phối cho việc lưu trữ và vận chuyển cho thực phẩm và thức ăn động vật bảo quản lâu ở nhiệt độ thường
Dịch vụ phụ trợ	H	Dịch vụ		Dịch vụ liên quan đến sản xuất an toàn thực phẩm như: cung cấp nước, kiểm soát vật nuôi, dịch vụ vệ sinh, xử lý rác thải	
	I	Sản xuất vật liệu bao gói thực phẩm, nguyên liệu bao gói		Sản xuất nguyên vật liệu bao gói	

	QUY ĐỊNH TÍNH PHÍ CHỨNG NHẬN	Mã hiệu: 04 CL5/QĐ
		Lần ban hành: 07
		Ngày ban hành: 20/10/2018
		Trang: 9/18

Phạm vi đăng ký chứng nhận	Loại hình	Mã ngành thực phẩm	Ví dụ về các hoạt động bao gồm
	J	Sản xuất thiết bị	Sản xuất và phát triển thiết bị chế biến thực phẩm, máy bán hàng tự động
Hóa sinh	K	Sản xuất hóa chất, chế phẩm sinh học	Sản xuất phụ gia thực phẩm, phụ gia thức ăn chăn nuôi, vitamin, khoáng, chất tạo hương, enzyme, chất hỗ trợ chế biến Thuốc trừ sâu, thuốc, phân bón, tác nhân làm sạch

6.2.4 Đối với việc đánh giá chứng nhận hệ thống quản lý tích hợp:

Số ngày công đánh giá cho một hệ thống quản lý tích hợp bằng tổng số ngày công của từng hệ thống quản lý riêng lẻ được tích hợp trong hệ thống đó đã được xem xét mức độ tích hợp và khả năng thực hiện đánh giá của NAFI5

Công thức tính

$$T = (A_1 + A_2 + \dots + A_n) \times (1 - Re)$$

Trong đó:

A_1, A_2, \dots, A_n : Số ngày công được xác định của từng hệ thống quản lý riêng lẻ tương ứng;

Re: Tỷ lệ phần trăm thời lượng đánh giá được giảm của hệ thống (xem hướng dẫn tại 6.2.9b);

T: Số ngày công đánh giá chứng nhận hệ thống quản lý tích hợp

6.2.5. Số công bao gồm: thời gian chuẩn bị đánh giá, đánh giá tài liệu, đánh giá tại cơ sở, viết báo cáo đánh giá, không kể đánh giá sơ bộ hoặc thăm cơ sở trước đó và thời gian đi lại, trong đó thời gian đánh giá tại cơ sở chiếm tối thiểu **90%**.

6.2.6. Đối với chu kỳ chứng nhận đầu tiên: thời lượng đánh giá giám sát hàng năm bằng khoảng **1/3** thời lượng đánh giá chứng nhận ban đầu. Thời lượng, chương trình và khoảng thời gian giữa các cuộc đánh giá giám sát có thể được xem xét lại tùy theo tình hình cụ thể của hệ thống và chương trình đánh giá nội bộ của khách hàng, đặc biệt là sau khi được đánh giá chứng nhận lại.

6.2.7. Thông thường tổng thời lượng của đánh giá chứng nhận lại : bằng khoảng **2/3** thời lượng cần thiết để đánh giá chứng nhận ban đầu cho cùng một tổ chức.

6.2.8. Tùy từng trường hợp cụ thể, thời lượng của cuộc đánh giá có thể tăng lên một cách thích hợp căn cứ vào những điều kiện sau:

a. Có nhiều địa điểm riêng biệt cần đánh giá;

	QUY ĐỊNH TÍNH PHÍ CHỨNG NHẬN	Mã hiệu: 04 CL5/QĐ
		Lần ban hành: 07
		Ngày ban hành: 20/10/2018
		Trang: 10/18

b. Nhân viên nói bằng nhiều ngôn ngữ (cần phiên dịch hoặc các chuyên gia khó làm việc độc lập);

c. Địa bàn rất rộng so với số nhân viên;

d. Có yêu cầu cao của pháp luật (thực phẩm, dược phẩm, ...);

e. Hệ thống bao gồm nhiều quá trình rất phức tạp hoặc bao gồm số lượng tương đối lớn các quá trình riêng biệt, có đặc thù riêng.

f. Các quá trình là kết hợp phần cứng, phần mềm, quá trình và dịch vụ.

g. Sự phức tạp của việc đánh giá một hệ thống quản lý tích hợp so với một hệ thống riêng lẻ.

6.2.9. Tùy từng trường hợp cụ thể, thời lượng của cuộc đánh giá có thể giảm so với thời lượng đánh giá căn cứ vào những điều kiện sau:

6.2.9a. Đối với đánh giá từng hệ thống quản lý riêng lẻ

- Nếu doanh nghiệp không áp dụng việc kiểm soát thiết kế và /hoặc những điều khác của tiêu chuẩn thì giảm đi khoảng 20%.

- Nếu doanh nghiệp có hầu hết CBNV (từ trên 60%) cùng thực hiện một quá trình sản xuất, thì giảm đi khoảng 10%;

- Nếu quy trình công nghệ được xem là rất đơn giản, thì có thể giảm đi khoảng 10%;

- Sản phẩm/quá trình không có hoặc có nguy cơ bị biến động, hoặc nguy cơ bị nguy hại thấp thì có thể giảm đi khoảng 10%;

- Doanh nghiệp đã có sẵn kiến thức về hệ thống (chẳng hạn: đã được NAFI5 chứng nhận phù hợp theo một tiêu chuẩn khác) thì có thể giảm đi khoảng 20%;

- Địa bàn rất nhỏ, nhưng đông nhân viên (ví dụ: chỉ gồm khu văn phòng) thì có thể giảm đi khoảng 10%;

- Đã sẵn sàng cho việc chứng nhận (ví dụ: đã được chứng nhận hoặc thừa nhận bởi một chương trình của một bên thứ ba) thì có thể giảm đi khoảng 20%;

- Các quá trình liên quan đến một hoạt động chung đơn giản (ví dụ: chỉ có dịch vụ) thì có thể giảm đi khoảng 10%;

- Mức hoàn thiện của hệ thống quản lý đã được ghi nhận (ví dụ đã xây dựng và tuân theo một mô hình quản lý nào đó và đã được ghi nhận) thì có thể giảm đi khoảng 10%.

- Tuy nhiên thời lượng của cuộc đánh giá không được giảm quá 30%.

6.2.9b Đối với đánh giá hệ thống tích hợp

- Mức độ mà hệ thống quản lý của tổ chức được tích hợp;

	QUY ĐỊNH TÍNH PHÍ CHỨNG NHẬN	Mã hiệu: 04 CL5/QĐ
		Lần ban hành: 07
		Ngày ban hành: 20/10/2018
		Trang: 11/18

- Khả năng của các nhân viên của tổ chức để đáp ứng với câu hỏi liên quan đến từng tiêu chuẩn được tích hợp;

- Sự sẵn có của chuyên gia đánh giá thực hiện đánh giá nhiều hơn một tiêu chuẩn;

*** Mức độ tích hợp**

- Nếu doanh nghiệp tích hợp ISO9001 và ISO22000 hoặc TCVN5603, ISO9001 và ISO 22000 thì mức độ tích hợp là 50%.

- Nếu doanh nghiệp tích hợp TCVN5603 và ISO22000 hoặc ISO 9001 thì mức độ tích hợp là 30%.

- Mức độ tích hợp của hệ thống quản lý của tổ chức có thể bị điều chỉnh trên cơ sở xác nhận mức độ tích hợp ở trong việc đánh giá giai đoạn một và sau này. Việc xem xét mức độ tích hợp có thể căn cứ vào các điều kiện sau:

- Một bộ tài liệu tích hợp được xây dựng bao gồm cả những hướng dẫn công việc để đạt được sự phù hợp tối ưu;
- Quản lý việc xem xét các kế hoạch và chiến lược kinh doanh;
- Việc tiếp cận tích hợp trong hoạt động đánh giá nội bộ, thiết lập chính sách chất lượng/mục tiêu chất lượng, hệ thống các quá trình, hành động khắc phục/phòng ngừa, cải tiến liên tục và trách nhiệm lãnh đạo.

*** Khả năng thực hiện kết hợp đánh giá**

Được xác định cụ thể như sau

$$\frac{100 ((X1 - 1) + (X2 - 1) + (X3 - 1) + (Xn - 1))}{Z (Y - 1)}$$

Trong đó

- X1, 2, 3 ... n là số tiêu chuẩn mà một chuyên gia đánh giá có đủ điều kiện liên quan được phép đánh giá trong cuộc đánh giá;
- Y là số lượng tiêu chuẩn được tích hợp trong hệ thống quản lý;
- Z là tổng số của chuyên gia đánh giá thực hiện đánh giá trong cuộc đánh giá;

*** Tỷ lệ phần trăm thời lượng đánh giá giảm (Re):** Tỷ lệ phần trăm thời lượng đánh giá được giảm của hệ thống căn cứ vào mức độ tích hợp và khả năng thực hiện đánh giá của từng chuyên gia đánh giá trong suốt cuộc đánh giá được xác định theo hình 1, cụ thể như sau:

	QUY ĐỊNH TÍNH PHÍ CHỨNG NHẬN	Mã hiệu: 04 CL5/QĐ
		Lần ban hành: 07
		Ngày ban hành: 20/10/2018
		Trang: 12/18

Mức độ tích hợp (%)	100	0	5	5	10	15	20
	80	0	5	5	10	15	15
	60	0	5	5	10	10	10
	40	0	5	5	5	5	5
	20	0	5	0	0	0	0
		0	20	40	60	80	100
Khả năng thực hiện kết hợp đánh giá (%)							

6.2.10. Đối với các doanh nghiệp có nhiều địa điểm có chung lĩnh vực chứng nhận cần đánh giá

Số ngày công cần được đánh giá chứng nhận, đánh giá giám sát phải tính bằng $\frac{1}{2}$ tổng số số lượng ngày công đánh giá chứng nhận và đánh giá giám sát (tổng số lượng ngày công đánh giá chứng nhận và đánh giá giám sát được tính tổng số ngày công ở tất cả địa điểm cộng lại)

Số công đánh giá chứng nhận mở rộng tại cơ sở được tính như sau:

a. Nếu chỉ thêm dây chuyền hoặc địa điểm sản xuất mà không thay đổi lĩnh vực hoạt động cần tối thiểu 01 ngày công hoặc theo số ngày công chênh lệch do số nhân viên gia tăng so với nhân viên cũ;

b. Nếu quá trình tạo sản phẩm là mới hoàn toàn so với lĩnh vực đã chứng nhận, thì được tính bằng 50% số công đánh giá chứng nhận ban đầu cho riêng khu vực mở rộng.

c. Số công đánh giá tại cơ sở của cuộc đánh giá chứng nhận chuyển đổi sang phiên bản mới là: Nếu doanh nghiệp có yêu cầu hoàn tất toàn bộ cuộc đánh giá chuyển đổi trong một lần mà không kết hợp cùng đánh giá giám sát, thì thời lượng của cuộc đánh giá chuyển đổi sẽ bằng số ngày công đánh giá chứng nhận lại tại cơ sở tính như đánh giá ban đầu;

- Nếu doanh nghiệp có yêu cầu hoàn tất toàn bộ cuộc đánh giá chuyển đổi trong một lần có kết hợp với đánh giá giám sát, khi đó số ngày công cho đánh giá

	QUY ĐỊNH TÍNH PHÍ CHỨNG NHẬN	Mã hiệu: 04 CL5/QĐ
		Lần ban hành: 07
		Ngày ban hành: 20/10/2018
		Trang: 13/18

chuyển đổi ở trên sẽ được giảm đi bằng chính thời lượng của cuộc đánh giá giám sát, nhưng không ít hơn 01 ngày công;

- Nếu doanh nghiệp có yêu cầu đánh giá chuyển đổi dần thông qua các cuộc đánh giá giám sát mà không thay đổi phạm vi chứng nhận, khi đó không cần phải thêm thời gian đánh giá chuyển đổi. Các yêu cầu mới của tiêu chuẩn hoặc có sự mở rộng thêm các điều khoản so với tiêu chuẩn cũ, khi đó cần tối thiểu 01 ngày công để đánh giá.

6.2.11. Đối với các doanh nghiệp có nhiều địa điểm với lĩnh vực chứng nhận khác nhau: Số lượng ngày công đánh giá chứng nhận và đánh giá giám sát của từng địa điểm được tính dựa trên số nhân viên của địa điểm đó.

6.2.12. Khoảng thời gian giữa các lần đánh giá giám sát định kỳ: do NAFI5 quyết định sau khi có sự thoả thuận với khách hàng. Tuy nhiên, các trường hợp sau được ưu tiên, cụ thể là:

- **6 tháng** đối với các doanh nghiệp có tổng số từ 3 địa điểm trở lên hoặc có số nhân viên lớn hơn 500 hoặc công nghệ sản xuất phức tạp, sản phẩm thực phẩm có nguy cơ mất an toàn cao. Khi đó, số công của mỗi cuộc giám sát sẽ bằng **1/2** số công giám sát của 12 tháng;

- **9 tháng** đối với các doanh nghiệp có ít hơn 03 địa điểm hoặc có số nhân viên lớn hơn 100 nhưng nhỏ hơn 500 hoặc công nghệ sản xuất tương đối phức tạp, sản phẩm nguy cơ thấp. Khi đó, số công của mỗi cuộc giám sát sẽ bằng **2/3** số công giám sát của 12 tháng;

- **01 năm** đối với các doanh nghiệp có số nhân viên ít hơn 100 hoặc công nghệ sản xuất đơn giản. Khi đó, số công của mỗi cuộc giám sát sẽ bằng số công giám sát của 12 tháng.

6.3 Nguyên tắc xác định địa điểm đánh giá:

6.3.1 Doanh nghiệp có 01 địa điểm:

Việc đánh giá được tiến hành tại địa điểm đã được đăng ký đánh giá

6.3.2 Doanh nghiệp có nhiều địa điểm có chung lĩnh vực chứng nhận cần đánh giá

6.3.2.1 Đối với đánh giá hệ thống quản lý chất lượng và chứng nhận sản phẩm:

Việc lựa chọn địa điểm đánh giá có thể được cân nhắc theo các yếu tố sau:

- Kết quả của đánh giá nội bộ và đánh giá hệ thống quản lý hoặc chứng nhận trước đó;

- Hồ sơ về khiếu nại và các khía cạnh khác có liên quan khắc phục và phòng ngừa hành động;

	QUY ĐỊNH TÍNH PHÍ CHỨNG NHẬN	Mã hiệu: 04 CL5/QĐ
		Lần ban hành: 07
		Ngày ban hành: 20/10/2018
		Trang: 14/18

- Sự thay đổi đáng kể trong quy mô của các địa điểm đánh giá;
- Phức tạp của hệ thống quản lý và quy trình thực hiện tại địa điểm đánh giá;
- Sửa đổi kể từ khi đánh giá chứng nhận cuối cùng;
- Lịch sử chất lượng của hệ thống quản lý và kiến thức của tổ chức;
- Sự khác biệt trong văn hóa, ngôn ngữ và quy định các yêu cầu;
- Yếu tố địa lý phân tán.

Đánh giá chứng nhận lần đầu: số địa điểm cần đánh giá nên là căn bậc hai của tổng số lượng địa điểm doanh nghiệp đăng ký chứng nhận ($y = \sqrt{x}$), làm tròn đến số trên toàn bộ

Đánh giá giám sát: số địa điểm cần đánh giá nên là căn bậc hai của tổng số lượng địa điểm doanh nghiệp đăng ký chứng nhận với 0.6 là một hệ số ($y = 0,6 \sqrt{x}$), làm tròn đến phần trên toàn bộ số.

Đánh giá chứng nhận lại: số địa điểm cần đánh giá nên giống như chứng nhận lần đầu. Tuy nhiên, hệ thống quản lý đã được chứng minh là có hiệu quả hơn một thời hạn ba năm, số địa điểm cần đánh giá có thể được giảm một yếu tố 0,8, tức là: ($y = 0,8 \sqrt{x}$), làm tròn đến số trên toàn bộ.

6.3.2.2 Đối với đánh giá chứng nhận hệ thống quản lý an toàn thực phẩm

Khi chứng nhận nhiều địa điểm, tổ chức chứng nhận phải sử dụng một chương trình lấy mẫu để đảm bảo việc đánh giá có hiệu lực chứng nhận hệ thống an toàn thực phẩm trong đó:

a) Việc lấy mẫu cho hơn 20 địa điểm phải theo tỷ lệ 1 trên 5 địa điểm nhưng không ít hơn 20. Tất cả các địa điểm phải được chọn lựa ngẫu nhiên và, sau khi đánh giá, không có địa điểm lấy mẫu nào không phù hợp (nghĩa là không đáp ứng các ngưỡng chứng nhận của TCVN ISO 22000),

b) Việc đánh giá các phát hiện đánh giá của các địa điểm lấy mẫu phải coi là tương đương với các phát hiện của đánh giá nội bộ của cùng các địa điểm đó của tổ chức,

c) Ít nhất mỗi năm phải thực hiện một cuộc đánh giá chứng nhận hệ thống an toàn thực phẩm tại địa điểm chính,

d) Ít nhất mỗi năm phải thực hiện các cuộc đánh giá giám sát ở các địa điểm lấy mẫu, và

e) các phát hiện đánh giá ở các địa điểm lấy mẫu phải được coi là sự thể hiện của toàn bộ hệ thống và việc khắc phục phải được thực hiện cho phù hợp.

	QUY ĐỊNH TÍNH PHÍ CHỨNG NHẬN	Mã hiệu: 04 CL5/QĐ
		Lần ban hành: 07
		Ngày ban hành: 20/10/2018
		Trang: 15/18

Bảng 2 – Ví dụ về số lượng các địa điểm được đánh giá khi sử dụng cách lấy mẫu nhiều địa điểm

	Tổng số địa điểm								
	x giữa 1 và 20	21	22	23	24	25	26	27	28
Số địa điểm nhiều hơn 20	0	1	2	3	4	5	6	7	8
Số địa điểm cộng thêm để đánh giá	0	1	1	1	1	1	2	2	2
Số địa điểm cần được đánh giá	21	21	21	21	21	21	22	22	22

6.3.2. Đối với các doanh nghiệp có nhiều địa điểm với lĩnh vực chứng nhận khác nhau thì mọi địa điểm đều phải được đánh giá.



QUY ĐỊNH TÍNH PHÍ CHỨNG NHẬN

Mã hiệu: 04 CL5/QĐ

Lần ban hành: 07

Ngày ban hành: 20/10/2018

Trang: 16/18

TÌNH TRẠNG CẬP NHẬT, SỬA ĐỔI TÀI LIỆU

T	T	Trang	Nội dung ban đầu	Nội dung đã sửa đổi, bổ sung	Lần soát xét	Ngày soát xét
1.		2	Bổ sung thêm tài liệu tham chiếu	IAF Mandatory Document For the Certification of Multiple Sites Based on Sampling (IAF MD 1: 2007), Tài liệu của IAF có tính bắt buộc cho chứng nhận nhiều địa điểm dựa trên việc lấy mẫu	2	28/12/12
2.		2	Thay đổi tài liệu tham chiếu hết hiệu lực: Quyết định số 24/2007/QĐ-KHCN ngày 28/9/2007	Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật	2	28/12/12
3.		3	Công thức tính $P = A \times M + B + C$	Công thức tính $P = A \times M + B + C + D + E + F$ Trong đó: - P : Là phí đánh giá chứng nhận - A : Là số ngày công đánh giá - M : Là đơn giá ngày công <ul style="list-style-type: none">• Đối với đánh giá chứng nhận hệ thống FSMS là (5.000.000đ/ngày)• Đối với đánh giá chứng nhận hệ thống QMS là (3.000.000đ/ngày)• Đối với đánh giá chứng nhận sản phẩm là (3.000.000đ/ngày) - B : Là phí cấp chứng chỉ 150.000đ/lần cấp (theo TT: 231/2009/TT-BTC) - C : Là chi phí thuê xe đi lại và chi phí lưu trú, tính theo giá thực tế tại thời điểm đánh giá. - D: Là phí tiếp nhận xem xét hồ sơ đăng ký (1.5000.000 đ/loại hình chứng nhận/lần).	2	28/12/12



QUY ĐỊNH TÍNH PHÍ CHỨNG NHẬN

Mã hiệu: 04 CL5/QĐ

Lần ban hành: 07

Ngày ban hành: 20/10/2018

Trang: 17/18

T	T	Trang	Nội dung ban đầu	Nội dung đã sửa đổi, bổ sung	Lần soát xét	Ngày soát xét
				-E: Là phí quản lý 1 chu kỳ chứng nhận (3.500.000đ/lần) -F: là phí phân tích kiểm nghiệm mẫu (nếu có) (theo đơn giá của Phòng kiểm nghiệm chỉ định phân tích).		
4.		8,9	Chưa có	Bổ sung mục 6.3 Nguyên tắc xác định địa điểm đánh giá	2	28/12/12
5.		2	Chưa có	TCVN 5603 : 2008. Qui phạm thực hành về những nguyên tắc chung đối với vệ sinh thực phẩm (HACCP).	3	30/12/13
6.		3	Chưa có	Bổ sung đơn giá ngày giờ công. • Đối với đánh giá chứng nhận HACCP là (3.000.000đ/ngày)	3	30/12/13
7.		5	6.2.3. Đối với việc đánh giá chứng nhận hệ thống quản lý an toàn thực phẩm	6.2.3. Đối với việc đánh giá chứng nhận hệ thống quản lý an toàn thực phẩm và qui phạm thực hành về những nguyên tắc chung đối với vệ sinh thực phẩm	3	30/12/13
8.		2	Chưa có	IAF Mandatory Document For the Application of ISO/IEC 17021 for Audits of Integrated Management Systems (IAF MD 11: 2013), Tài liệu của IAF có tính bắt buộc để áp dụng ISO/IEC 17021 cho đánh giá nhiều hệ thống quản lý tích hợp	4	24/3/14
9.		2,3	Chưa có	- Mức độ tích hợp - Hệ thống quản lý tích hợp	4	24/3/14
10.		6	Chưa có	Bổ sung nội dung xác định ngày công đánh giá hệ thống quản lý tích hợp (mục 6.2.4)	4	24/3/14
11.		7	Chưa có	g. Sự phức tạp của việc đánh giá một hệ thống quản lý tích hợp so với một hệ thống riêng lẻ	4	24/3/14
12.		7,8,9	Chưa có	Bổ sung toàn bộ nội dung mục 6.2.9b	4	24/3/14



QUY ĐỊNH TÍNH PHÍ CHỨNG NHẬN

Mã hiệu: 04 CL5/QĐ

Lần ban hành: 07

Ngày ban hành: 20/10/2018

Trang: 18/18

T	T	Trang	Nội dung ban đầu	Nội dung đã sửa đổi, bổ sung	Lần soát xét	Ngày soát xét
13.	2		ISO/TS 22003:2008	ISO/TS 22003:2013	5	10/11/14
14.	5		Bảng 2	Thay đổi bảng 2 phù hợp ISO/TS 22003:2013	5	10/11/14
15.	6		Chưa có	bổ sung bảng 3 phù hợp ISO/TS 22003:2013	5	10/11/14
16.	2		ISO/IEC 17021:2011. Yêu cầu đối với tổ chức đánh giá và chứng nhận hệ thống quản lý	ISO/IEC 17021-1:2015. Đánh giá sự phù hợp - Yêu cầu đối với tổ chức đánh giá và chứng nhận hệ thống quản lý – Phần 1: Các yêu cầu	6	11/11/15
17.	5		Chưa có	Bổ sung nội dung 6.2.2 Đối với đánh giá chứng nhận sản phẩm: Về việc đánh giá hệ thống QLCL....	7	20/10/18